

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra an toàn thực phẩm trước khi thông quan thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Thương mại và Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BCT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014 Hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm;

Theo đề nghị của Cục trưởng Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra an toàn thực phẩm trước khi thông quan thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Giao Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan định kỳ rà soát, đề xuất với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra an toàn thực phẩm trước khi thông quan thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phù hợp với yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ; Cục Trưởng Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ và các Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm soát TTHC);
- Bộ Tài chính;
- Tổng cục Hải quan;
- Lưu: VT, QLCL.



Phụ lục
DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU PHẢI KIỂM TRA AN TOÀN THỰC PHẨM
TRƯỚC KHI THÔNG QUAN THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ
CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 24069/QĐ-BNN-QLCL ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên sản phẩm/ nhóm sản phẩm	Mã HS*	Ghi chú
I	Ngũ cốc		
<i>1</i>	<i>Ngũ cốc</i>		
	Lúa mì và meslin	1001	
	Ngô	1005	
	Lúa gạo	1006	
	Kiểu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.	1008	
<i>2</i>	<i>Ngũ cốc đã sơ chế, chế biến (xay sát, cắt, tách vỏ, tách cám, dạng mảnh, nảy mầm, xử lý nhiệt, ...)</i>		<i>Trừ các sản phẩm dạng bột, tinh bột và chế biến từ bột, tinh bột</i>
	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xay vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền.	1104	
II	Thịt và các sản phẩm từ thịt		
<i>1</i>	<i>Thịt dạng tươi, ướp đá, giữ mát, đông lạnh (nguyên con, pha lọc, cắt lát, mảnh, xay, viên, ...)</i>		
	Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.	0201	
	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.	0202	
	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	0203	
	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	0204	
	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	02050000	
	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	0207	

	Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	0208	
2	<i>Phụ phẩm ăn được của gia súc, gia cầm (nội tạng, xương, chân, cổ, cánh, mỡ, máu, ...)</i>		
	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0206	
3	<i>Sản phẩm chế biến từ thịt và phụ phẩm ăn được của gia súc, gia cầm (khô, hun khói, đồ hộp, xử lý nhiệt, ướp muối, collagen, gelatin...)</i>		<i>Trừ sản phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý</i>
	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.	0210	
4	<i>Sản phẩm phối chế có chứa thịt (giò, chả, nem, Lạp sườn, salami, xúc xích, Jăm bông, Pa tê, thịt bao bột, tẩm bột, tẩm bột, ngâm dầu, súp, nước ép, nước chiết,...)</i>		<i>Trừ sản phẩm dạng bánh do Bộ Công Thương quản lý</i>
	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	1601	
III	Thủy sản và sản phẩm thủy sản (bao gồm các loài lưỡng cư)		
1	<i>Thủy sản sống, tươi, ướp đá, bảo quản lạnh (dạng nguyên con, sơ chế, fillet, xay, viên, cắt lát, bóc vỏ, cán mỏng, ...)</i>		
	Cá sống dùng làm thực phẩm	0301	
	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.	0302	
	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04	0303	
	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0304	

	Động vật giáp xác đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh;	0306	
	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh;	0307	
	Động vật thân mềm sống trong sông trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông;	0308	
2	<i>Phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (da, vây, bóng, mỡ, gan, trứng, ... của các loài thủy sản)</i>		
	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.	1604	
3	<i>Sản phẩm chế biến từ thủy sản và các phụ phẩm thủy sản dùng làm thực phẩm (lên men, dạng mắm, gia nhiệt, xông khói, khô, ướp muối, ngâm nước muối, bao bột, ngâm dầu, dịch chiết, nước ép, gelatin, collagen... kể cả có sử dụng hóa chất, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến)</i>		<i>Trừ thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý</i>
	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	0305	
	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0306	
	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn	0307	

	cho người.		
	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	0308	
	Nước mắt	21039030	
	Gia vị hỗn hợp khác và bột canh hỗn hợp, kể cả gia vị được chế biến từ tằm lên men (blachan)	21039040	
4	Mỡ và dầu có nguồn gốc từ thủy sản được tinh chế hoặc chưa tinh chế dùng làm thực phẩm		Trừ thực phẩm chức năng, được phẩm có nguồn gốc thủy sản do Bộ Y tế
	Mỡ và dầu và các phân phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học	1504	
5	Sản phẩm thủy sản phối trộn với bột, tinh bột, bao bột, sữa chế biến, dầu thực vật (bao gồm cả phồng tôm, cá, mực,...)		Trừ sản phẩm dạng bánh do Bộ Công Thương quản lý
	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	1605	
6	Rong biển, tảo và các sản phẩm sản xuất từ rong biển, tảo dùng làm thực phẩm		Trừ thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ rong, tảo do Bộ Y tế quản lý

4



	Rong biển và tảo biển khác (thích hợp dùng làm thức ăn cho người)	121221	
	Rong biển và tảo biển khác (loại khác)	121229	
IV	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả		
<i>1</i>	<i>Rau, củ, quả tươi hoặc đông lạnh (củ mảnh, tách vỏ, tách hạt, củ muối, xoài...)</i>		<i>Trừ các loại rau, củ, quả, hạt làm giống</i>
	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh dùng làm thực phẩm.	0701	
	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.	0703	
	Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	0704	
	Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh.	0705	
	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	0706	
	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.	0708	
	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.	0709	
	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.	0710	
	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	0712	
	Các loại đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.	0713	
	Dừa, quả hạch Brazil, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	0801	
	Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	0802	
	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.	0803	
	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ôi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.	0804	
	Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô.	0805	
	Quả nho, tươi hoặc khô	0806	
	Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.	0807	
	Quả táo, lê và quả mọng qua, tươi.	0808	

5



	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.	0809	
	Quả khác, tươi.	0810	
2	<i>Rau, củ, quả chế biến (lên men, làm khô, xử lý nhiệt, dạng bột, đóng hộp, tẩm bột, ngâm dấm, ngâm dầu, ngâm đường, bao bột, dịch chiết, nước ép,...)</i>		<i>Trừ các sản phẩm dạng bánh, mứt, kẹo, ô mai và nước giải khát do Bộ Công Thương quản lý</i>
	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphuro, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.	0711	
V	Trứng và các sản phẩm từ trứng		
1	<i>Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư</i>		
	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.	0407	
2	<i>Trứng động vật trên cạn và lưỡng cư đã sơ chế, chế biến (bóc vỏ, đóng bánh, đông lạnh, nghiền bột, xử lý nhiệt, muối, ngâm ướp thảo dược,...)</i>		
	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.	0408	
3	<i>Các loại thực phẩm phối chế có chứa trứng, bột trứng</i>		<i>Trừ bánh kẹo có thành phần là trứng, bột trứng do Bộ Công Thương quản lý.</i>
VI	Sữa tươi nguyên liệu		
VII	Mật ong và các sản phẩm từ mật ong		

1	Mật ong nguyên chất, cô đặc, pha loãng		
	Mật ong tự nhiên	04090000	
2	Sáp ong, phấn hoa có lẫn hoặc không có sáp ong		
	Sáp ong	15219010	
3	Các sản phẩm có chứa mật ong, sáp ong, phấn hoa, sữa ong chúa		Trừ bánh, mứt, kẹo, đồ uống có mật ong làm nước giải khát do Bộ Công thương quản lý. Trừ thực phẩm chức năng, được phẩm cho Bộ Y tế quản lý
VIII	Thực phẩm biến đổi gen		
IX	Muối		
1	Muối biển, muối mỏ		
	Muối ăn	25010010	
	Muối mỏ	25010020	
	Muối (loại khác)	25010090	
2	Muối tinh chế, chế biến, phối trộn các thành phần khác		
X	Gia vị		
1	Gia vị đơn chất, hỗn hợp, gia vị có nguồn gốc động vật, thực vật (bột hương liệu từ thịt, xương, dạng bột, dịch chiết, mù tạt, ...)		Trừ gia vị đi kèm sản phẩm chế biến từ bột, tinh bột (mì ăn liền, cháo ăn liền, ...) do Bộ Công Thương quản lý
2	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt		

	Nước sốt và các chế phẩm làm nước sốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.	2103	
3	<i>Tương, nước chấm</i>		
4	<i>Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền</i>		
	Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta (đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền)	090421	
	Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta (đã xay hoặc nghiền)	090422	
XI	Đường		
1	<i>Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn</i>	1701	
2	<i>Đường khác (kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen)</i>	1702	
3	<i>Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường</i>	1703	
XII	Chè		
1	<i>Chè tươi, chế biến đã hoặc chưa pha hương liệu</i>		<i>Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh, mít, kẹo có chứa chè do Bộ Công Thương quản lý</i>
	Chè chế biến đã hoặc chưa pha hương liệu	0902	
2	<i>Các sản phẩm trà từ thực vật khác</i>		<i>Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát, do Bộ</i>

			Công Thương quản lý.
XIII	Cà phê		
1	<i>Cà phê hạt tươi, khô, chưa chế xuất, tinh chất và các chất có nguồn gốc từ cà phê</i>		
	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paraguay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản từ cà phê,	2101	
2	<i>Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó; dạng bột chiết có hoặc không có đường, sữa, kem để pha uống liền, các sản phẩm chế biến có chứa cà phê</i>		Trừ sản phẩm đã pha dạng nước giải khát; bánh, mứt, kẹo có chứa cà phê do Bộ Công Thương quản lý
	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.	0901	
XIV	Ca cao		
1	<i>Hạt ca cao tươi, khô, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang; Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phé liệu ca cao khác; Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo, Bơ ca cao, mỡ và dầu ca cao; Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác</i>		
	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.	1803	
2	<i>Các chế phẩm từ ca cao dạng bột đã rang xay, không rang xay, dạng đặc, lỏng, bột uống liền có hoặc không có đường, sữa, kem, chế phẩm khác có chứa ca cao</i>		Trừ sản phẩm uống dạng nước giải khát; bánh kẹo, mứt có chứa ca cao do Bộ Công Thương quản lý.
XV	Hạt tiêu		

1	Hạt tiêu (chi Piper) khô, tươi, hạt tiêu xay, nghiền		
	Hạt tiêu (chưa xay hoặc chưa nghiền)	090411	
	Hạt tiêu (đã xay hoặc nghiền)	090412	
2	Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi, khô, xay hoặc nghiền		
	Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta (đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền)	090421	
	Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta (đã xay hoặc nghiền)	090422	
XVI	Điều		
1	Hạt điều	0801	
	Hạt điều chưa bóc vỏ	08013100	
	Hạt điều đã bóc vỏ	08013200	
2	Các sản phẩm chế biến từ hạt điều		Trừ bánh, mứt, kẹo có chứa hạt điều do Bộ Công Thương quản lý.
XVII	Nông sản thực phẩm khác		
1	Các loại hạt (hương dương, hạt bí, hạt dưa, ...) đã hoặc chưa chế biến		
	Hạt hương dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	12060000	
	Hạt dưa	12077000	
2	Các sản phẩm có nguồn gốc thực vật dùng làm thực phẩm khác dạng nguyên bản hoặc đã sơ chế, chế biến (măng, mộc nhĩ, nấm; sản phẩm từ đậu nành ngoại trừ đậu; vỏ, rễ, lá, thân, hoa ăn được của một số loại cây, ...)		Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý
	Hành tây, nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp.), nấm nhầy (Tremella spp.) và nấm cục (nấm củ)	07122000	
	Măng tre	20059100	
	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm	2005	

	hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 2006		
3	Tổ yến và các sản phẩm từ yến		Trừ đối tượng được sử dụng là dược liệu, thực phẩm chức năng do Bộ Y tế quản lý.
	Tổ yến	04100010	
4	Sản phẩm nguồn gốc từ côn trùng dùng làm thực phẩm (châu chấu, dế, nhộng tằm, ...)		
XVIII	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
XIX	Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.		

* Sản phẩm đã có mã HS theo Thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ Tài chính ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế.